Hệ thống xác thực dựa vào mặt người

Tài liệu đặc tả trường hợp sử dụng

Revision History

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Date** | **Version** | **Description** | **Author** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Nội dung**

[1. Giới thiệu 4](#_Toc178424530)

[2. Bối cảnh 4](#_Toc178424531)

[3. Phạm vi 4](#_Toc178424532)

[3.1. Use-case diagram 4](#_Toc178424533)

[3.2. Hệ thống xác thực bằng khuôn mặt sẽ bao gồm các “Actor” 5](#_Toc178424534)

[3.3. Danh sách Use-case: 5](#_Toc178424535)

[4. Mô tả danh sách Use-case 5](#_Toc178424536)

[4.1. Đăng nhập bằng email và mật khẩu 5](#_Toc178424537)

[4.2. Đăng kí tài khoản cho người dùng mới 6](#_Toc178424538)

[4.3. Đăng nhập bằng khuôn mặt 6](#_Toc178424539)

[4.4. Bật tính năng xác thực bằng khuôn mặt 7](#_Toc178424540)

[4.5. Tắt tính năng xác thực bằng khuôn mặt 7](#_Toc178424541)

[4.6. Đăng xuất 8](#_Toc178424542)

Tài liệu đặc tả trường hợp sử dụng

# Giới thiệu

Hệ thống xác thực khuôn mặt là một giải pháp bảo mật hiện đại, được phát triển nhằm tăng cường tính an toàn và tiện lợi cho người dùng khi đăng nhập vào hệ thống. Thông qua việc sử dụng công nghệ nhận diện khuôn mặt, hệ thống cho phép người dùng dễ dàng và nhanh chóng xác thực danh tính của mình mà không cần phải nhớ mật khẩu phức tạp.

Hệ thống được thiết kế để tích hợp trên các nền tảng web và di động, giúp các doanh nghiệp nâng cao khả năng bảo mật và giảm rủi ro về tấn công bảo mật như ăn cắp mật khẩu. Các nhóm người dùng chính bao gồm nhân viên, quản trị viên hệ thống và khách hàng doanh nghiệp.

# Bối cảnh

Với sự phát triển của công nghệ nhận diện khuôn mặt, nhiều tổ chức và doanh nghiệp đang dần chuyển sang các giải pháp xác thực phi truyền thống nhằm nâng cao bảo mật. Hệ thống xác thực khuôn mặt sẽ được tích hợp vào nền tảng ứng dụng quản lý doanh nghiệp, giúp nhân viên đăng nhập và bảo mật dữ liệu dễ dàng hơn mà không cần phải sử dụng mật khẩu.

Trong môi trường doanh nghiệp, việc bảo vệ dữ liệu khách hàng và thông tin nội bộ là rất quan trọng. Hệ thống này cung cấp một cách tiếp cận nhanh chóng và an toàn, đồng thời giảm thiểu sự phụ thuộc vào các yếu tố bảo mật dễ bị tổn thương như mật khẩu. Hệ thống cũng tích hợp với các giải pháp bảo mật hiện có như quản lý truy cập dựa trên vai trò và mã hóa dữ liệu đầu cuối.

Các bên liên quan chính bao gồm quản trị viên hệ thống, người dùng doanh nghiệp, và đội ngũ IT chịu trách nhiệm duy trì và quản lý hệ thống

# Phạm vi

1. A diagram of a diagram

   Description automatically generated
   1. Use-case diagram
   2. Hệ thống xác thực bằng khuôn mặt sẽ bao gồm các “Actor”

|  |  |
| --- | --- |
| **Actor ID** | **Actor** |
| A01 | Khách |

* 1. Danh sách Use-case:

|  |  |
| --- | --- |
| **Use-case ID** | **Description** |
| UC01 | Đăng nhập bằng email và mật khẩu |
| UC02 | Đăng kí tài khoản cho người dùng mới |
| UC03 | Đăng nhập bằng khuôn mặt |
| UC04 | Bật tính năng xác thực bằng khuôn mặt |
| UC05 | Tắt tính xác thực bằng khuôn mặt (Chỉ sử dụng xác thực truyền thống) |
| UC06 | Đăng xuất |

# Mô tả danh sách Use-case

* 1. Đăng nhập bằng email và mật khẩu

|  |  |
| --- | --- |
| **Use-case ID** | **UC01** |
| Use-case name | Đăng nhập bằng email và mật khẩu |
| Brief description | Người dùng đăng nhập vào hệ thống bằng tài khoản và mật khẩu |
| Actor(s) | Khách |
| Precondition(s) | Người dùng truy cập vào trang web chọn đăng nhập |
| Postcondition(s) | Người dùng truy cập được vào trang chính (dashboard) của hệ thống |
| *Basic flow* | 1. Người dùng truy cập vào trang web  2. Người dùng nhập thông tin vào các ô nhập email  3. Người dùng nhập thông tin vào ô mật khẩu  4. Người dùng nhấn nút “Sign In” để đăng nhập vào hệ thống |
| *Alternative flow(s)* | 1. Ở bước 2, nếu người dùng không nhập đúng định dạng của email, hiển thị phải nhập đúng định dạng email  2. Ở bước 4, nếu người dùng nhập thông tin đăng nhập chưa được đăng kí trên hệ thống, hiển thị sai thông tin tài khoản hoặc mật khẩu |
| Non-functional requirement(s) | Giao diện phải gần gũi và thân thiện với người dùng |

* 1. Đăng kí tài khoản cho người dùng mới

|  |  |
| --- | --- |
| **Use-case ID** | **UC02** |
| Use-case name | Đăng kí tài khoản cho người dùng mới |
| Brief description | Người dùng đăng kí tài khoản mới khi người dùng là lần đầu truy cập vào hệ thống |
| Actor(s) | Khách |
| Precondition(s) | Email người dùng dùng để đăng kí chưa tồn tại trên hệ thống |
| Postcondition(s) | Người dùng có thể đăng nhập vào hệ thống |
| *Basic flow* | 1. Người dùng bấm vào “Don’t have an account”  2. Người dùng điền tên, thông tin email, mật khẩu  3. Người dùng bấm nút “Sign Up” |
| *Alternative flow(s)* | 1. Ở bước 3, nếu email đã được đăng kí trước đó thì hiển thị email đã được sử dụng trước đó |
| Non-functional requirement(s) | Giao diện thân thiện và dễ sử dụng |

* 1. Đăng nhập bằng khuôn mặt

|  |  |
| --- | --- |
| **Use-case ID** | **UC03** |
| Use-case name | Đăng nhập bằng khuôn mặt |
| Brief description | Người dùng có thể đăng nhập vào hệ thống bằng khuôn mặt đã được đăng kí trên hệ thống |
| Actor(s) | Khách |
| Precondition(s) | Người dùng đã có thông tin đăng nhập bằng phương thức truyền thống và đã bật tính năng xác thực bằng khuôn mặt |
| Postcondition(s) | Người dùng truy cập được vào trang chính (dashboard) của hệ thống |
| *Basic flow* | 1. Người dùng nhấn vào “Sign In With Face-Auth”  2. Người dùng cho phép trang web truy cập vào camera của thiết bị |
| *Alternative flow(s)* | 1. Ở bước 2, nếu người dùng không cho phép truy cập vào camera, hệ thống xác thực khuôn mặt không thể thực hiện, người dùng đăng nhập bằng mật khẩu |
| Non-functional requirement(s) | Thời gian tối đa để truy cập vào hệ thống là 10 giây |

* 1. Bật tính năng xác thực bằng khuôn mặt

|  |  |
| --- | --- |
| **Use-case ID** | **UC04** |
| Use-case name | Bật tính năng xác thực bằng khuôn mặt |
| Brief description | Người dùng đăng kí khuôn mặt cho hệ thống để có thể đăng nhập hệ thống bằng khuôn mặt |
| Actor(s) | Khách |
| Precondition(s) | Người dùng đã tồn tại trên hệ thống và chưa bật tính năng xác thực khuôn mặt |
| Postcondition(s) | Người dùng có thể sử dụng khuôn mặt đã đăng kí để đăng nhập vào hệ thống |
| *Basic flow* | 1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống  2. Người dùng nhấn vào biểu tượng avatar, chọn tag “account setting”  3. Tại thẻ FaceID setting, người dùng nhấn bật  4. Người dùng nhấn vào biểu tượng camera xuất hiện để có thể quay được khuôn mặt được đăng kí  5. Xuất hiện alert “Đăng kí khuôn mặt thành công” người dùng nhấn OK để hoàn tất quá trình |
| *Alternative flow(s)* | 1. Ở bước 4, nếu không bật quyền truy cập vào camera thì không thể bật tính năng, người dùng tải lại trang web để thoát quá trình |
| Non-functional requirement(s) | Mỗi người dùng chỉ có thể đăng kí 1 khuôn mặt |

* 1. Tắt tính năng xác thực bằng khuôn mặt

|  |  |
| --- | --- |
| **Use-case ID** | **UC05** |
| Use-case name | Tắt tính năng xác thực bằng khuôn mặt |
| Brief description | Người dùng xóa khuôn mặt đã đăng kí trước đó, người dùng chỉ còn có thể đăng nhập bằng phương thức truyền thống (email và mật khẩu) |
| Actor(s) | Khách |
| Precondition(s) | Người dùng đã tồn tại trên hệ thống và đã bật tính năng xác thực khuôn mặt |
| Postcondition(s) | Người dùng không thể dùng khuôn mặt để đăng nhập vào hệ thống |
| *Basic flow* | 1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống  2. Người dùng nhấn vào biểu tượng avatar, chọn tag “account setting”  3. Tại thẻ FaceID setting, người dùng nhấn tắt |
| *Alternative flow(s)* |  |
| Non-functional requirement(s) | Thời gian xử lý không quá 3 giây |

* 1. Đăng xuất

|  |  |
| --- | --- |
| **Use-case ID** | **UC18** |
| Use-case name | Đăng xuất |
| Brief description | Người dùng đăng xuất khỏi tài khoản hiện tại |
| Actor(s) | Khách |
| Precondition(s) | Người dùng có tồn tại trong hệ thống và đang được đăng nhập vào hệ thống |
| Postcondition(s) | Người dùng đăng xuất thành công |
| *Basic flow* | 1. Từ góc bên phải trên cùng của trang hiện tại, người dùng chọn vào biểu tượng avatar  2. Người dùng bấm vào tag “Log out” |
| *Alternative flow(s)* |  |
| Non-functional requirement(s) | Giao diện thân thiện và dễ sử dụng cho người dùng |